



jī dòng

激动

Adjective · to excite

Example Sentences

tā yíng le bǐ sài hěn jī dòng
他赢了比赛，很激动。

He won the game and was very excited.

tīng dào zhè ge hǎo xiāo xī tā fēi cháng jī dòng
听到这个好消息，他非常激动。

Hearing this good news, he was very excited.

tīng dào hǎo xiāo xī tā jī dòng dé tiào le qǐ lái
听到好消息，她激动得跳了起来。

Upon hearing the good news, she jumped up excitedly.

Trace each character, then write the word on your own.

激	激	激	激	激	激	激	激	激	激	激
激	激	激	激	激	激	激	激			
动	动	动	动	动	动	动	动	动		